

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 31/12/2009**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản trị	1 - 3
2- Báo Cáo Kiểm Toán	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	5 - 6
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	7
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	8 - 9
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 25

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2009.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty**

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc ( trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô ( trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

Ngày 29/07/2008, Công ty chính thức niêm yết trên Sàn Giao dịch Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

**Mã chứng khoán niêm yết:** VNS

**Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam**

306 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, HCM

Các chi nhánh của Công ty đến thời điểm 31/12/2009

**Kho 60A**

60A Nguyễn Tri Phương, P.6, Quận 5, HCM

**Trung tâm dịch vụ lữ hành và Tư vấn đầu tư Ánh Dương Việt Nam**

32 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Q.1, HCM

**Chi nhánh Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam tại Biên Hoà**

11/28, Khu phố 6A, Phường Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

**Chi nhánh Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam tại Bình Dương**

22/10, Khu phố Đông Nhì, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương

### 2. Tình hình tài chính & kết quả hoạt động

**Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009**

Tổng tài sản	1,309,615,460,572 VNĐ
Tổng nợ phải trả	597,556,474,847 VNĐ
Vốn chủ sở hữu	712,058,985,725 VNĐ

# CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

### Kết quả hoạt động trong năm

Tổng thu nhập	1,150,098,409,824 VNĐ
Tổng chi phí	1,006,277,703,775 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế TNDN	143,820,706,049 VNĐ

### 3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát.

#### Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Văn Minh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Long Hỷ	Ủy viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Ủy viên
Ông Trương Đình Quý	Ủy viên

#### Ban Kiểm Soát

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám Đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó tổng giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Thuý Vân	Phó tổng giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó tổng giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng

### 4. Các thông tin cơ bản khác

#### Thế chấp tài sản

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại 891.207.107.380 VNĐ hiện có để đảm bảo cho những khoản vay được thể hiện trên thuyết minh báo cáo tài chính này.

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ( AISC ) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

### 6. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội đồng quản trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp.HCM Ngày 23 tháng 02 năm 2010*

**Thay mặt Hội Đồng Quản Trị**

**Đặng Phước Thành**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 05.09.199/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc  
Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>136,190,333,628</b>	<b>61,445,995,800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>59,256,954,589</b>	<b>8,626,578,734</b>
1- Tiền	111		59,256,954,589	8,626,578,734
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>52,146,622,969</b>	<b>28,616,777,961</b>
1- Phải thu của khách hàng	131		22,518,738,652	17,554,001,550
2- Trả trước cho người bán	132		22,011,490,000	1,228,396,601
5- Các khoản phải thu khác	135		8,573,943,277	9,834,379,810
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(957,548,960)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>903,258,711</b>	<b>278,718,408</b>
1- Hàng tồn kho	141		903,258,711	278,718,408
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>23,883,497,359</b>	<b>23,923,920,697</b>
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,174,644,394	7,904,422,864
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,782,735,396	12,016,329,551
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		8,926,117,569	4,003,168,282
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,173,425,126,944</b>	<b>882,071,829,408</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06</b>	<b>5,233,915,113</b>	<b>7,785,739,343</b>
3- Phải thu dài hạn khác	213		5,233,915,113	7,785,739,343
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>962,312,391,541</b>	<b>666,246,978,858</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	828,458,084,560	527,777,289,214
- Nguyên giá	222		1,017,067,184,900	639,783,873,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188,609,100,340)	(112,006,584,035)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.08	102,897,730,193	137,259,103,790
- Nguyên giá	228		150,742,532,560	204,946,231,192
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47,844,802,367)	(67,687,127,402)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	30,956,576,788	1,210,585,854
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>197,210,455,514</b>	<b>197,147,456,314</b>
- Nguyên giá	241		197,210,455,514	197,147,456,314
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.12</b>	<b>6,268,364,776</b>	<b>8,491,654,893</b>
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		1,911,652,776	3,002,854,893
2- Tài sản dài hạn khác	268		4,356,712,000	5,488,800,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,309,615,460,572</b>	<b>943,517,825,208</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>597,556,474,847</b>	<b>408,164,216,027</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.13</b>	<b>48,772,140,953</b>	<b>67,640,359,737</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311			10,000,000,000
2- Phải trả cho người bán	312		8,144,019,569	26,393,424,743
3- Người mua trả tiền trước	313		216,648,436	190,682,707
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13,976,088,513	8,985,586,844
5- Phải trả người lao động	315		16,864,329,331	13,264,048,143
6- Chi phí phải trả	316		1,258,564,000	
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,312,491,104	8,806,617,300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.14</b>	<b>548,784,333,894</b>	<b>340,523,856,290</b>
3- Phải trả dài hạn khác	323		47,230,690,678	31,117,282,000
4- Vay và nợ dài hạn	324		501,553,643,216	309,406,574,290
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>712,058,985,725</b>	<b>535,353,609,181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>703,465,439,452</b>	<b>532,683,294,969</b>
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	170,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		416,648,000,000	328,396,000,000
3 - Cổ phiếu quỹ	414		(9,324,680,890)	(7,517,804,750)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		21,605,009,531	10,858,341,430
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		10,802,504,766	5,429,170,715
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63,734,606,045	25,517,587,574
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>8,593,546,273</b>	<b>2,670,314,212</b>
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		8,593,546,273	2,670,314,212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b><u>1,309,615,460,572</u></b>	<b><u>943,517,825,208</u></b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,068,602,615,036	828,159,745,846
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1,068,602,615,036</b>	<b>828,159,745,846</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	881,627,136,069	725,638,400,099
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>186,975,478,967</b>	<b>102,521,345,747</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,192,600,020	2,315,718,626
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	36,502,111,477	36,584,694,169
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36,502,111,477	36,584,694,169
8- Chi phí bán hàng	24		4,549,059,842	4,669,520,512
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38,118,612,339	29,785,073,725
<b>10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>109,998,295,329 #</b>	<b>33,797,775,967</b>
11- Thu nhập khác	31	VI.5	79,303,194,768	50,774,922,524
12- Chi phí khác	32	VI.6	45,480,784,048	6,517,223,274
<b>13- Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>33,822,410,720</b>	<b>44,257,699,250</b>
<b>14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>143,820,706,049</b>	<b>78,055,475,217</b>
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	36,354,025,035	22,282,517,100
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>107,466,681,014</b>	<b>55,772,958,117</b>
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>6,175</b>	<b>3,333</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2009	Năm 2008
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>143,820,706,049</b>	<b>78,055,475,217</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		115,679,627,129	117,340,270,054
- Các khoản dự phòng	03		957,548,960	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(9,193,786)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,266,790,587)	(2,306,524,840)
- Chi phí lãi vay	06		36,502,111,477	36,584,694,169
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>261,693,203,028</b>	<b>229,664,720,814</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(21,492,836,870)	(39,744,046,791)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(624,540,303)	(129,078,806)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,041,366,868)	32,190,537,555
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,820,980,587	(5,819,757,075)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36,502,111,477)	(36,584,694,169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29,057,579,881)	(35,755,759,938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,080,111,608	9,540,017,830
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,598,428,330)	(13,698,087,470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>159,277,431,494</b>	<b>139,663,851,950</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(456,414,783,581)	(467,085,254,425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		77,680,935,136	49,727,428,924
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2,192,600,020	2,306,524,840
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(376,541,248,425)</b>	<b>(415,051,300,661)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	118,252,000,000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,806,876,140)	(7,517,804,750)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275,567,420,800	313,192,628,954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65,845,465,170)	(69,507,680,816)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(27,574,886,704)	(5,897,800,932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,698,000,000)	(43,898,104,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>267,894,192,786</b>	<b>186,371,238,456</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>50,630,375,855</b>	<b>(89,016,210,255)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8,626,578,734</b>	<b>97,633,595,203</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9,193,786
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>59,256,954,589</b>	<b>8,626,578,734</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ: đến ngày 31/12/2009 là: 200.000.000.000 đồng ( Hai trăm tỷ đồng )

**Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam**

*306 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, HCM*

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc ( trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô ( trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

#### 4. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 8.517 người.

*Trong đó: Nhân viên quản lý: 495 người.*

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: **17.941 VNĐ/USD**

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại thời điểm 31/12/2009 công ty chưa phát sinh giảm giá trị hàng tồn kho.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 7 năm</i>

#### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

#### Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: phí mua bảo hiểm vật chất và dân sự xe, chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

#### Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí bảo hiểm xe và công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 năm.

### 10. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

### 12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua Đại Hội đồng cổ đông.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Năm 2009, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt	6,200,741,460	2,099,627,533
Tiền gửi ngân hàng	53,056,213,129	6,526,951,201
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>52,584,147,135</i>	<i>6,510,500,149</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>472,065,994</i>	<i>16,451,052</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,256,954,589</b>	<b>8,626,578,734</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2009	01/01/2009
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>22,518,738,652</b>	<b>17,554,001,550</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	22,518,738,652	17,554,001,550
<b>Trả trước người bán</b>	<b>22,011,490,000</b>	<b>1,228,396,601</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	22,011,490,000	1,228,396,601
<b>Phải thu khác</b>	<b>8,573,943,277</b>	<b>9,834,379,810</b>
Phải thu khác	8,573,943,277	9,834,379,810
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	2,246,008,202	1,675,908,174
<i>BHXH, BHYT của tài xế</i>	215,882,452	150,055,730
<i>Thuế TNCN phải thu bổ sung</i>	3,135,315,905	1,940,469,583
<i>Công nợ vé máy bay</i>	2,079,785,101	5,675,651,197
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	176,000,000	184,000,000
<i>Mặt bằng/xưởng Thành Lợi</i>	216,000,000	
<i>Lãi tiết kiệm ngắn hạn phải thu</i>	343,333,333	
<i>Khác</i>	161,618,284	208,295,126
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,104,171,929 ₺</b>	<b>28,616,777,961</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>	(957,548,960)	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>52,146,622,969 ₺</b>	<b>28,616,777,961</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Công cụ, dụng cụ	903,258,711	278,718,408
<b>Tổng cộng</b>	<b>903,258,711</b>	<b>278,718,408</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>903,258,711</b>	<b>278,718,408</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>7,174,644,394</b>	<b>7,904,422,864</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>7,782,735,396</b>	<b>12,016,329,551</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8,926,117,569</b>	<b>4,003,168,282</b>
Tạm ứng	7,786,564,369	3,029,643,532
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,139,553,200	973,524,750
<i>Đặt cọc tiền thuê mặt bằng 306 ĐBP</i>	300,000,000	310,000,000
<i>Đặt cọc máy photo</i>	9,000,000	8,000,000
<i>Ký quỹ dịch vụ du học</i>	57,630,000	81,230,000
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng Bình Dương</i>	120,000,000	
<i>Ký quỹ thanh toán Vé</i>	500,000,000	500,000,000
<i>Ký quỹ điểm tiếp thị</i>	141,230,200	19,000,000
<i>Ký quỹ khác</i>	11,693,000	
<i>Ký quỹ Dịch vụ Tour Du lịch</i>	-	55,294,750
<b>Tổng Cộng</b>	<b>23,883,497,359</b>	<b>23,923,920,697</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

6. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>5,233,915,113 ₺</b>	<b>7,785,739,343</b>
Thuế GTGT đầu vào thuê tài chính	5,051,778,595	7,603,307,882
Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe	50,963,122	88,523,430
Lãi tiền ký quỹ	131,173,396	
Phải thu khác	-	93,908,031
<b>Tổng Cộng</b>	<b>5,233,915,113</b>	<b>7,785,739,343</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (-)		
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>5,233,915,113</b>	<b>7,785,739,343</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	630,446,472	433,775,609	638,719,651,168	639,783,873,249
- Mua trong năm	203,738,545			203,738,545
- ĐT XDCB h.thành			426,381,474,139	426,381,474,139
- Tăng khác	100,523,800		54,203,698,632	54,304,222,432
- Thanh lý, nhượng bán			103,505,599,665	103,505,599,665
- Giảm khác		100,523,800		100,523,800
Số dư cuối năm	934,708,817	333,251,809	1,015,799,224,274	1,017,067,184,900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	319,983,003	230,379,493	111,456,221,539	112,006,584,035
- Khấu hao trong năm	154,498,219	65,503,208	89,219,223,063	89,439,224,490
- Tăng khác	35,602,179		46,082,727,674	46,118,329,853
- Thanh lý, nhượng bán			58,898,855,106	58,898,855,106
- Giảm khác		35,602,179	20,580,753	56,182,932
Số dư cuối năm	510,083,401	260,280,522	187,838,736,417	188,609,100,340
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	310,463,469	203,396,116	527,263,429,629 ₺	527,777,289,214
Số dư cuối năm	424,625,416	72,971,287	827,960,487,857 ₺	828,458,084,560

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **768.108.707.380 VNĐ**.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	204,946,231,192	204,946,231,192
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	54,203,698,632	54,203,698,632
Số dư cuối năm	150,742,532,560	150,742,532,560
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	67,687,127,402	67,687,127,402
- Khấu hao trong năm	26,240,402,639	26,240,402,639
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	46,082,727,674	46,082,727,674
Số dư cuối năm	47,844,802,367	47,844,802,367
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	137,259,103,790	137,259,103,790
Số dư cuối năm	102,897,730,193	102,897,730,193

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	720,493,329	1,203,979,054
Khảo sát tại Bình Thuận	35,806,784	35,806,784
Phí quy hoạch khu dân cư CC (HĐ 129 (40%))	145,454,545	
Thiết kế + khảo sát xây dựng Nhà hàng Tân Đà	7,194,000	456,179,725
Thiết kế + khảo sát xây dựng khu C.Cư C Cấp Củ Chi	521,538,000	666,992,545
Giấy phép đo đạc nhà 32 THK	10,500,000	
Chi phí xây dựng chung cư Quận 8		45,000,000
Mua sắm TSCĐ	30,236,083,459	6,606,800
Xe (55 xe (17vios + 38 Innova G) chưa hình thành TSCĐ)	28,682,927,791	
Thuế TB 55 xe chưa hình thành TSCĐ	1,517,130,300	
Bộ đàm xe(05 bộ)	36,025,368	6,606,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,956,576,788</b>	<b>1,210,585,854</b>

**10. Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>197,147,456,314</b>	<b>62,999,200</b>	-	<b>197,210,455,514</b>
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314	62,999,200		197,210,455,514
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất				-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>197,147,456,314</b>	<b>62,999,200</b>	-	<b>197,210,455,514</b>
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314	62,999,200	-	197,210,455,514

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:**

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739m<sup>2</sup>, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Quận 8, Tp.HCM.*

*Khối nhà diện tích 717,1 m<sup>2</sup> tại 24 - 34 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp.HCM.*

*Giá trị tài sản Bất động sản đầu tư trên đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: **123.098.400.000** đồng.*

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Tên công ty đầu tư dài hạn khác	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>		<b>Chi phí đầu tư</b>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn</i>	<i>8%</i>	<i>2,400,000,000</i>	<i>2,400,000,000</i>
<b>Cộng</b>		<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
<b>Tổng Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1,911,652,776</b>	<b>3,002,854,893</b>
<i>Bảo hiểm xe</i>	<i>284,853,658</i>	<i>1,125,213,846</i>
<i>Vật tư trùng tu</i>		<i>203,760,000</i>
<i>Phí tần số vô tuyến chưa phân bổ</i>	<i>68,765,000</i>	
<i>Cục tần số vô tuyến chưa phân bổ</i>	<i>190,640,000</i>	<i>42,795,000</i>
<i>BQ Window</i>	<i>234,992,415</i>	
<i>Đồng hồ Adsun</i>	<i>1,132,401,703</i>	
<i>Công cụ dụng cụ phân bổ</i>		<i>1,631,086,047</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>4,356,712,000</b>	<b>5,488,800,000</b>
<i>Ký quỹ Vé máy bay Vietnam Airline</i>	<i>600,000,000</i>	<i>600,000,000</i>
<i>Ký quỹ lễ hành Quốc tế tại NH ACB</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
<i>Ký quỹ Vé Máy bay Thailan Airline</i>	<i>286,000,000</i>	<i>286,000,000</i>
<i>Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank</i>	<i>2,933,472,000</i>	<i>3,784,800,000</i>
<i>Ký quỹ thuê tài chính Nh Nông nghiệp</i>	<i>287,240,000</i>	<i>568,000,000</i>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6,268,364,776</b>	<b>8,491,654,893</b>

**13. Nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>10,000,000,000</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>10,000,000,000</i>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>8,144,019,569</b>	<b>26,393,424,743</b>
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>8,144,019,569</i>	<i>26,393,424,743</i>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>216,648,436</b>	<b>190,682,707</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>216,648,436</i>	<i>190,682,707</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2009	01/01/2009
<b>13. Nợ ngắn hạn ( tiếp theo)</b>		
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>13,976,088,513</b>	<b>8,985,586,844</b>
Thuế giá trị gia tăng	239,741,069	197,090,099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,525,025,480	5,228,580,326
Thuế thu nhập cá nhân	1,211,321,964	3,559,916,419
<b>Phải trả người lao động</b>	<b>16,864,329,331</b>	<b>13,264,048,143</b>
<i>Tiền lương tháng 12+13</i>	16,864,329,331	13,264,048,143
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1,258,564,000</b>	
<i>Hoa hồng cố định T12</i>	631,790,000	
<i>Chi phí hội nghị khách hàng</i>	626,774,000	
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>8,312,491,104</b>	<b>8,806,617,300</b>
Bảo hiểm xã hội và BHYT	233,079,552	1,112,150,329
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4,123,297,070
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>		4,123,297,070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,079,411,552	3,571,169,901
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	100,232,367	205,367,801
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	378,206,482	353,924,490
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	1,264,599,651	1,115,459,162
<i>Hoa hồng tour du lịch</i>	7,645,475	45,484,102
<i>BHVC+DS</i>	667,304,955	
<i>Cổ tức còn phải trả</i>		14,000,000
<i>Tiền thu hộ vé máy bay VN Airline</i>	216,502,000	1,491,903,313
<i>Lãi vay</i>	1,218,507,778	
<i>Phải trả khác</i>	4,226,412,844	345,031,033
<b>Tổng Cộng</b>	<b>48,772,140,953</b>	<b>67,640,359,737</b>
<b>14. Nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>47,230,690,678</b>	<b>31,117,282,000</b>
<i>Nhận ký quỹ của tài xế</i>	41,302,988,000	31,117,282,000
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>	5,927,702,678	
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>501,553,643,216</b>	<b>309,406,574,290</b>
Vay dài hạn	446,700,220,534 †	226,978,264,904
a. Ngân hàng Quân Đội	111,050,750,000	
b. Ngân hàng TMCP Phương Đông	21,453,090,734	49,015,656,304
c. Ngân hàng TMCP Techcombank	11,812,000,000	18,076,000,000
d. Ngân hàng TMCP Á Châu	5,375,000,000	21,443,900,000
e. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	13,492,709,000	19,442,708,600
f. Ngân hàng Công Thương	244,100,000,000	119,000,000,000
g. Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	39,416,670,800	
<i>Chi nhánh Thành Đô</i>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

### Vay và nợ dài hạn

Nợ dài hạn	54,853,422,682	82,428,309,386
h. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II NH Nông Nghiệp	342,339,088 ₺	688,374,666
i. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH ĐTPT	332,244,529 ₺	694,157,915
j. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II Vietcombank	54,178,839,065 ₺	81,045,776,805
<b>Tổng Cộng</b>	<b>548,784,333,894</b>	<b>340,523,856,290</b>

### Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(a) Hợp đồng tín dụng số 0553/TD1/07TGB ngày 23/04/2007 ; Lãi suất 12 tháng đầu: 1,05%/tháng, những tháng sau =Lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 0,32%/tháng. Hợp đồng tín dụng số 0076/TD1/08TGB ngày 11/01/2008; Lãi suất 12 tháng đầu: 0,96%/tháng, những tháng sau =Lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 0,27%/tháng. Thời hạn vay 48 tháng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 0050/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 06/09/2007 và 0051/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 20/09/2007 để đầu tư 101 xe Innova và 26 xe Vios. Lãi suất 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,72% năm. Thời hạn vay 48 tháng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 61634419 ngày 01 tháng 07 năm 2009 để đầu tư 300 xe Innova và 300 Vios được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Thủ Khoa Huân trị giá 123.098.400.000 VNĐ. Lãi suất 6 tháng đầu: 0,83%/tháng, những tháng sau : lãi suất vay = lãi suất thời điểm + 0,78%/năm. Thời hạn vay 48 tháng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 6200000379 ngày 13/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 100 xe Innova. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng Sacombank + biên độ 0.35%. Thời hạn vay 48 tháng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 08.13.1067/HĐTD ngày 14/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 500 xe Innova trị giá 205.760.000.000 đồng. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng NHCT + biên độ 0.4%. Thời hạn vay 48 tháng. Hợp đồng tín dụng số 09.13.1047/HĐTD ngày 02/04/2009 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là 62 xe Innova và 110 xe Vios; lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm, 12 tháng trả lãi sau + biên độ 5%/năm. Thời hạn vay 48 tháng. Hợp đồng tín dụng số 09.13.1097/HĐTD ngày 30/06/2009 để đầu tư mua xe kinh doanh được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là 200 xe Innova và 100 xe Vios. Thời hạn ân hạn 4 tháng. Thời hạn vay 48 tháng.

(f) Hợp đồng tín dụng số 6223-LAV-200900 ngày 09/06/2009 để đầu tư mua Vios kinh doanh taxi được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là 150 xe Vios. Lãi suất 12 tháng đầu: 0,86%/tháng, những tháng sau lãi suất vay =lãi suất công bố từng thời điểm nhưng không vượt lãi suất trần theo quy định của Nhà Nước. Thời hạn vay 48 tháng.

(g). Hợp đồng tín dụng số 30/09/TD.TH/MB-HCM-BT ngày 08/06/2009 để đầu tư 100 xe Innova và 50 xe Vios. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau + biên độ 4,2%/năm. Hợp đồng tín dụng số 70/09/TD.TH/MB-SG-BT ngày 17/11/2009 để đầu tư 150 xe Innova. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau + biên độ 4%/năm. Thời hạn vay 48 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

### Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

(h) Hợp đồng thuê tài chính số 026,027,213/ALCII năm 2005, 2006. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê 1.1%/tháng. Thời hạn thuê 48 tháng.

(i) Hợp đồng thuê tài chính số 271/2006 ngày 20/11/2006, lãi suất thuê 1.05%/tháng. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Thời hạn thuê 48 tháng.

(j) Hợp đồng thuê tài chính số 55.08.23/CTTC-CNHCM ngày 12/08/2008 và 55.08.24/CTTC-CNHCM ngày 15/08/2008. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê bằng lãi suất thuê tài chính cơ bản tại thời điểm điều chỉnh + 0,2%/tháng. Thời hạn thuê 48 tháng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước
	Trả lãi	Trả gốc	Trả gốc
Dưới 1 năm	184,627,363	4,085,802,322	971,317,439
Dưới 5 năm	8,122,819,258	50,767,620,360	81,456,991,947
Trên 5 năm			
<b>Cộng</b>	<b>8,307,446,621</b>	<b>54,853,422,682</b>	<b>82,428,309,386</b>

### 15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu xem trang số 25

Chi tiết vốn đầu tư của Vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
<b>- Vốn góp của các cổ đông sáng lập</b>	<b>25.53%</b>	<b>51,050,000,000</b>	<b>40,050,000,000</b>
+ Ông Đặng Phước Thành	20.50%	41,000,000,000	30,000,000,000
+ Bà Ngô Thúy Vân	5.00%	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Bà Đặng Thị Lan Phương	0.03%	50,000,000	50,000,000
<b>- Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược</b>	<b>37.90%</b>	<b>75,800,000,000</b>	<b>49,000,000,000</b>
+ Tổng công ty thương mại Sài Gòn	8.50%	17,000,000,000	17,000,000,000
+ Quỹ đầu tư Việt Nam ( VIF)	7.50%	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Công ty CP BH Nhân Thọ Prudential	4.15%	8,300,000,000	8,500,000,000
+ PCA international Funds SPCVN Seregated Por	4.25%	8,500,000,000	8,500,000,000
+ Đặng Thành Duy	13.50%	27,000,000,000	
<b>- Vốn góp của các nhà đầu tư khác</b>	<b>34.03%</b>	<b>68,050,000,000</b>	<b>80,950,000,000</b>
<b>- Cổ phiếu quỹ</b>	<b>2.55%</b>	<b>5,100,000,000</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>170,000,000,000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		510,000	408,770

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN**

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	170,000,000,000	170,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	30,000,000,000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	200,000,000,000	170,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>13,645,078,000</u>	<u>43,898,104,000</u>

<b>Cổ tức</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	20%	20%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<u>20%</u>	<u>20%</u>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	20,000,000	17,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	20,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	510,000	408,770
<i>Cổ phiếu thường</i>	510,000	408,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,490,000	16,591,230
<i>Cổ phiếu thường</i>	19,490,000	16,591,230
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.</i>	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

<b>16. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Quỹ đầu tư phát triển	21,605,009,531	10,858,341,430
Quỹ dự phòng tài chính	10,802,504,766	5,429,170,715
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>32,407,514,297</u></b>	<b><u>16,287,512,145</u></b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.*

*Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.*

<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	8,593,546,273	2,670,314,212
<i>Quỹ khen thưởng</i>	8,126,989,991	2,252,240,499
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<u>466,556,282</u>	<u>418,073,713</u>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.*

*Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2009	Năm 2008
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động dịch vụ	1,068,602,615,036	828,159,745,846
<b>Cộng</b>	<b>1,068,602,615,036</b>	<b>828,159,745,846</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	1,068,602,615,036	828,159,745,846
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,068,602,615,036	828,159,745,846
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động dịch vụ	881,627,136,069	725,638,400,099
<b>Cộng</b>	<b>881,627,136,069</b>	<b>725,638,400,099</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,192,600,020	2,164,839,031
Lãi tiền ký quỹ		93,908,031
Cổ tức, lợi nhuận được chia		47,777,778
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)		9,193,786
<b>Cộng</b>	<b>2,192,600,020</b>	<b>2,315,718,626</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	36,502,111,477	36,584,694,169
<b>Cộng</b>	<b>36,502,111,477</b>	<b>36,584,694,169</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	77,680,935,136	49,727,428,924
Thu nhập khác	1,622,259,632	1,047,493,600
<b>Cộng</b>	<b>79,303,194,768</b>	<b>50,774,922,524</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	44,606,744,569	5,980,423,354
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	36,783,294	
Chi phí tiền phạt vi phạm	701,025,742	495,282,920
Chi phí khác	136,230,443	41,517,000
<b>Cộng</b>	<b>45,480,784,048</b>	<b>6,517,223,274</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143,820,706,049	78,055,475,217
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>1,595,394,091</b>	<b>1,524,942,996</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,595,394,091 ₺	1,572,720,774
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1,595,394,091</i>	<i>1,077,437,854</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>		495,282,920
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	47,777,778
<i>Cổ tức nhận được</i>		47,777,778
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	145,416,100,140	79,580,418,213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
<b><i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</i></b>	<b><u>36,354,025,035</u></b>	<b><u>22,282,517,100</u></b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u><u>36,354,025,035</u></u></b>	<b><u><u>22,282,517,100</u></u></b>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107,466,681,014	55,772,958,117
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	<b>(1,016,000,000)</b>	<b>(480,000,000)</b>
- <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh</i>	<i>(1,016,000,000)</i>	<i>(480,000,000)</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>	<b>106,450,681,014</b>	<b>55,292,958,117</b>
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,240,000	16,591,230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b><u>6,175</u></b>	<b><u>3,333</u></b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm 2008	170,000,000,000	328,396,000,000		5,281,045,619	2,640,522,809	31,970,080,053	538,287,648,481
- Lợi nhuận sau thuế năm 2008						55,772,958,117	55,772,958,117
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(8,365,943,717)	(8,365,943,717)
- Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				5,577,295,811	2,788,647,906	(8,365,943,717)	-
- Trả thù lao Hội đồng quản trị						(1,115,459,162)	(1,115,459,162)
- Chia cổ tức cho cổ đông						(43,898,104,000)	(43,898,104,000)
- Giảm khác						(480,000,000)	(480,000,000)
- Tăng khác			(7,517,804,750)				(7,517,804,750)
<b>- Số dư cuối năm 2008</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>328,396,000,000</b>	<b>(7,517,804,750)</b>	<b>10,858,341,430</b>	<b>5,429,170,715</b>	<b>25,517,587,574</b>	<b>532,683,294,969</b>
- Số dư đầu năm 2009	170,000,000,000	328,396,000,000	(7,517,804,750)	10,858,341,430	5,429,170,715	25,517,587,574	532,683,294,969
- Tăng vốn năm 2009	30,000,000,000						30,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần		88,252,000,000					88,252,000,000
- Mua cổ phiếu quỹ			(1,806,876,140)				(1,806,876,140)
- Lợi nhuận sau thuế năm 2009						107,466,681,014	107,466,681,014
- Phân phối quỹ				10,746,668,101	5,373,334,051	(16,120,002,152)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng khác						(20,120,170,253)	(20,120,170,253)
- Quỹ hoạt động Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát						(2,149,333,620)	(2,149,333,620)
- Chia cổ tức cho cổ đông						(29,682,000,000)	(29,682,000,000)
- Trả lợi nhuận công ty TP Miền Bắc						(536,000,000)	(536,000,000)
- Trả hợp tác thuê mặt bằng Tân Đà						(480,000,000)	(480,000,000)
- Tăng khác						90,000,000	90,000,000
- Giảm khác						(252,156,518)	(252,156,518)
<b>- Số dư cuối năm 2009</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>416,648,000,000</b>	<b>(9,324,680,890)</b>	<b>21,605,009,531</b>	<b>10,802,504,766</b>	<b>63,734,606,045</b>	<b>703,465,439,452</b>